dàn dào

弹道

noun · trajectory (of a projectile)

Example Sentences

Dǎo dàn de dàn dào fēi cháng fù zá
导 弹 的 弹 道 非 常 复杂。

The trajectory of a missile is very complex.

kē xué jiā jì suàn le zǐ dàn de dàn dào
科学家计 算 了子 弹 的 弹 道。

Scientists calculated the trajectory of the bullet.

Trace each character, then write the word on your own.

弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹

弹 弹 弹

道 道 道 道 道 道 道 道 道 道 道

道 道 道 道